

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG TIÊU DÙNG MA SAN
và CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ HỢP NHẤT

CHO GIAI ĐOẠN SÁU THÁNG

KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2014

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Hồ Chí Minh, Tháng 08 năm 2014



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thông tin về Công ty

**Giấy chứng nhận Đăng ký
Kinh doanh số**

0302017440

Ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNDKKD") được điều chỉnh nhiều lần, lần mới nhất là vào ngày 27 tháng 6 năm 2014. GCNDKKD và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. GCNDKKD lần đầu tiên số 4103000082 cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Đăng Quang
Ông Hồ Hùng Anh
Ông Seokhee Won
Ông Trương Công Thắng
Ông Madhur Maini
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Ông Ming Lu
Ông Stephen W. Golsby

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên (từ ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Thành viên (đến ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Thành viên (đến ngày 23 tháng 04 năm 2014)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Seokhee Won
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn
Ông Phạm Đình Toại
Ông Lê Trung Thành

Tổng giám đốc (từ ngày 14 tháng 5 năm 2014)
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 13 tháng 02 năm 2014)

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Kumho Asiana Plaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B01a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
I	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6,124,840,802	11,603,185,991	4,742,076,789	10,674,632,808
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	4,138,458,129	4,168,229,325	1,996,839,410	2,240,125,568
Tiền	111		172,883,488	40,691,381	4,809,010	6,425,568
Các khoản tương đương tiền	112		3,965,574,641	4,127,537,944	1,992,030,400	2,233,700,000
Đầu tư ngắn hạn	120	III.10	219,300,000	3,287,000,000	204,300,000	3,017,600,000
Đầu tư ngắn hạn	121		219,300,000	3,287,000,000	204,300,000	3,017,600,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		503,362,770	3,479,668,412	2,280,853,075	5,379,854,630
Phải thu khách hàng	131		338,728,429	261,862,170	233,567,722	226,806,783
Trả trước cho người bán	132		115,477,292	113,136,065	13,975,592	1,261,833
Phải thu khác	135	III.5	51,350,429	3,106,453,942	2,033,309,761	5,151,786,014
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	III.5	(2,193,380)	(1,783,765)	-	-
Hàng tồn kho	140	III.6	1,180,458,133	638,304,164	251,344,978	29,294,876
Hàng tồn kho	141		1,194,271,330	659,043,521	251,631,660	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13,813,197)	(20,739,357)	(286,682)	(382,548)
Tài sản ngắn hạn khác	150		83,261,770	29,984,090	8,739,326	7,757,734
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		26,279,247	23,258,768	1,136,890	4,930,828
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,126,666	1,660,044	161,342	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		121,945	4,675	-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		46,733,912	5,060,603	7,441,094	2,826,906

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN
(Dvt: VND'000)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		14,914,998,751	14,599,984,359	13,061,534,865	11,688,733,996
Các khoản phải thu dài hạn	210		10,296,463,477	8,012,160,445	10,347,579,221	8,012,160,445
Phải thu dài hạn khác	218	III.5	10,296,463,477	8,012,160,445	10,347,579,221	8,012,160,445
Tài sản cố định	220		3,711,322,226	3,612,160,241	56,901,081	9,924,989
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	2,024,161,411	1,630,503,760	6,701,683	8,058,934
Nguyên giá	222		2,824,217,383	2,307,661,827	33,069,223	33,307,450
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(800,055,973)	(677,158,067)	(26,367,540)	(25,248,516)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-	-	-
Nguyên giá	225		-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-	-	-
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	1,202,893,569	1,279,685,940	1,338,423	834,079
Nguyên giá	228		1,581,788,310	1,580,701,805	11,068,861	9,982,356
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(378,894,741)	(301,015,865)	(9,730,438)	(9,148,277)
Xây dựng cơ bản dở dang	230	III.9	484,267,246	701,970,541	48,860,975	1,031,976
Đầu tư dài hạn	250	III.10	52,600,000	2,156,532,288	2,607,299,316	3,631,480,466
Đầu tư vào các công ty con	251		-	-	2,558,299,316	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		52,600,000	3,600,000	49,000,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		443,540,965	382,012,058	49,755,246	35,168,096
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.11	234,736,195	283,349,010	3,361,675	3,827,332
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		196,990,491	87,572,154	35,692,795	21,806,874
Tài sản dài hạn khác	268		11,814,280	11,090,894	10,700,776	9,533,890
Lợi thế thương mại	269	III.12	411,072,083	437,119,327	-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		21,039,839,553	26,203,170,350	17,803,611,654	22,363,366,804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tập đoàn		Công ty	
			30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
1	2	3	4	5	6	7
NỢ PHẢI TRẢ	300		8,592,051,755	8,182,951,984	6,920,504,684	6,289,153,398
Nợ ngắn hạn	310		4,237,651,554	3,865,103,733	6,648,170,087	6,098,918,318
Vay và nợ ngắn hạn	311	III.13	2,049,318,344	2,175,419,241	3,016,200,000	3,044,235,862
Phải trả người bán	312		687,077,921	595,598,790	2,816,023,582	2,491,154,083
Người mua trả tiền trước	313		15,450,231	21,657,594	5,885,378	6,053,416
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	III.14	313,650,079	441,425,642	24,625,590	39,611,682
Phải trả người lao động	315		47,922,533	20,367,724	23,085,532	6,678
Chi phí phải trả	316	III.15	1,049,265,992	525,285,621	208,690,693	141,907,645
Phải trả khác	319	III.16	46,451,055	69,648,864	553,659,312	375,948,952
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		28,515,399	15,700,257	-	-
Vay và nợ dài hạn	330		4,354,400,200	4,317,848,251	272,334,597	190,235,080
Phải trả dài hạn khác	333	III.16	22,926,662	16,516,594	-	-
Vay và nợ dài hạn	334	III.17	3,854,881,542	3,897,384,660	-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		473,890,410	400,694,916	272,334,597	190,235,080
Dự phòng phải trả	336		2,701,586	3,252,081	-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11,424,516,611	15,944,940,822	10,883,106,970	16,074,213,406
Vốn chủ sở hữu	410		11,424,516,611	15,944,940,822	10,883,106,970	16,074,213,406
Vốn cổ phần	411		5,313,263,220	5,273,359,100	5,313,263,220	5,273,359,100
Thặng dư vốn cổ phần	412		5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395	5,088,056,395
Quỹ khác	413		(270,904,299)	(238,608,966)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		18,324,741	18,324,741	-	-
Quỹ dự phòng tài chính	418		4,407,232	4,407,232	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		1,271,369,322	5,799,402,320	481,787,355	5,712,797,911
LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	434		1,023,271,187	2,075,277,544	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		21,039,839,553	26,203,170,350	17,803,611,654	22,363,366,804

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN/HN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
Ngoại tệ bao gồm trong tiền:				
USD	3,788,367	25,569,950	1,489	208,391
EUR	-	7,547	-	-

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập


Phạm Đình Toại
Phó Tổng Giám đốc



Người duyệt

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu số B02a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	3,483,549,080	2,779,713,758	5,797,844,114	4,354,939,850
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		65,493,419	43,620,923	104,283,110	84,861,166
Doanh thu thuần	10		3,418,055,661	2,736,092,835	5,693,561,004	4,270,078,684
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	1,917,831,245	1,624,772,210	3,203,762,655	2,651,459,376
Lợi nhuận gộp	20		1,500,224,416	1,111,320,625	2,489,798,349	1,618,619,308
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	529,393,985	380,834,877	1,007,120,883	715,259,840
Chi phí tài chính	22	IV.22	177,545,860	140,191,486	293,247,734	251,305,841
Chi phí bán hàng	24		725,692,630	386,075,010	1,329,072,515	732,044,793
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		164,865,322	136,697,423	309,349,884	251,573,971
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		961,514,588	829,191,582	1,565,249,099	1,098,954,544
Kết quả từ các hoạt động khác	40		6,733,119	9,593,964	10,214,354	15,059,848
Thu nhập khác	31	IV.23	13,858,897	13,521,763	23,152,586	22,219,997
Chi phí khác	32	IV.24	7,125,779	3,927,798	12,938,233	7,160,148
Lợi nhuận/(Lô) được chia từ công ty liên kết	41		43,493,326	26,096,339	73,608,418	65,362,350
Lợi nhuận trước thuế	50		1,011,741,033	864,881,886	1,649,071,871	1,179,376,742
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		220,243,975	163,107,384	337,250,831	265,869,501
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(34,144,995)	22,323,612	(36,222,843)	(16,502,858)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		825,642,054	679,450,890	1,348,043,883	930,010,099
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		29,960,563	(7,576,955)	60,410,257	(8,623,178)
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		795,681,490	687,027,846	1,287,633,626	938,633,277
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ)	70	IV.26	1,508	1,315	2,440	1,797

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN
 (Đvt: VND'000)

Công ty

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.19	2,616,966,014	2,282,021,383	4,460,180,392	3,508,065,605
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		34,157,391	21,797,851	64,716,623	52,211,136
Doanh thu thuần	10		2,582,808,623	2,260,223,533	4,395,463,769	3,455,854,469
Giá vốn hàng bán	11	IV.20	2,341,868,902	2,076,073,009	3,934,140,084	3,188,761,969
Lợi nhuận gộp	20		240,939,721	184,150,523	461,323,685	267,092,500
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.21	539,215,921	419,701,174	949,034,090	800,991,619
Chi phí tài chính	22	IV.22	109,030,474	108,487,771	215,391,535	212,066,336
Chi phí bán hàng	24		239,893,953	131,234,937	385,446,336	255,355,731
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		67,455,168	45,919,004	112,402,842	85,952,539
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		363,776,047	318,209,986	697,117,062	514,709,513
Kết quả từ các hoạt động khác	40		168,428	(30,340)	398,075	173,507
Thu nhập khác	31	IV.23	673,146	162,993	958,237	5,163,273
Chi phí khác	32	IV.24	504,718	193,333	560,162	4,989,766
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		-	-	-	-
Lợi nhuận trước thuế	50		363,944,475	318,179,646	697,515,137	514,883,020
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		37,558,431	62,870,561	58,769,111	120,182,136
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		25,026,855	12,900,172	68,213,596	4,825,749
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		301,359,189	242,408,913	570,532,430	389,875,135

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập


Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt

 Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu số B02a-DN/HN

(Đvt: VND'000)

Tập đoàn (Giả định) (*)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ II		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	01		3,483,549,080	2,779,713,758	5,797,844,114	4,354,939,850
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		65,493,419	43,620,923	104,283,110	84,861,166
Doanh thu thuần	10		3,418,055,661	2,736,092,835	5,693,561,004	4,270,078,684
Giá vốn hàng bán	11		1,917,831,245	1,624,772,210	3,203,762,655	2,651,459,376
Lợi nhuận gộp	20		1,500,224,416	1,111,320,625	2,489,798,349	1,618,619,308
Doanh thu hoạt động tài chính	21		529,393,985	380,834,877	1,007,120,883	715,259,840
Chi phí tài chính	22		177,545,860	140,191,486	293,247,734	251,305,841
Chi phí bán hàng	24		725,692,630	386,075,010	1,329,072,515	732,044,793
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		108,692,362	85,259,454	197,003,964	155,518,386
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,017,687,548	880,629,551	1,677,595,019	1,195,010,128
Kết quả từ các hoạt động khác	40		6,733,119	9,593,964	10,214,354	15,059,849
Thu nhập khác	31		13,858,897	13,521,763	23,152,586	22,219,997
Chi phí khác	32		7,125,779	3,927,798	12,938,233	7,160,148
Lợi nhuận/(Lỗ) được chia từ công ty liên kết	41		57,996,849	52,587,756	109,867,226	113,609,052
Lợi nhuận trước thuế	50		1,082,417,516	942,811,272	1,797,676,599	1,323,679,029
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		220,243,975	163,107,384	337,250,831	265,869,501
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		(29,712,608)	26,443,665	(27,338,444)	(9,758,534)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		891,886,150	753,260,223	1,487,764,213	1,067,568,062
Lợi nhuận phân bổ cho:						
Cổ đông thiểu số	61		54,578,128	8,660,427	113,198,749	23,487,892
Cổ đông sở hữu vốn chủ sở hữu của Công ty	62		837,308,022	744,599,796	1,374,565,463	1,044,080,170
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	70		1,587	1,425	2,605	1,999

(*) Cộng lại khoản phân bổ lợi thế thương mại và phân bổ giá trị tăng thêm do đánh giá lại tài sản cố định từ thương vụ mua lại Công ty cổ phần Vinacafe Biên Hòa, Công ty cổ phần Việt Pháp Sản Xuất Thức Ăn Gia Súc, Công ty Cổ phần nước khoáng Vĩnh Hảo, Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha.

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (Phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Mẫu số B03a-DN/HN (Đvt: VND'000)	
		Lũy kế từ đầu năm		Công ty	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
Lợi nhuận trước thuế	1	1,649,071,871	1,179,376,742	697,515,137	514,883,020
Điều chỉnh cho các khoản					
Khấu hao và phân bổ	2	234,686,056	207,562,078	2,059,329	3,304,500
Các khoản dự phòng	3	31,528,381	6,156,852	249,776	-
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4	34,963,078	(3,940,746)	(9,951)	(6,894,787)
(Lãi)/Lỗ từ thanh lý và xóa sổ tài sản cố định	5	624,176	79,691	35,986	(47,702)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(1,062,335,222)	(741,411,574)	(948,899,810)	(791,588,161)
Chi phí lãi vay	6	200,797,253	210,304,057	215,104,666	209,684,236
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	1,089,335,593	858,127,100	(33,944,867)	(70,658,894)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	10	(100,846,384)	(53,033,460)	(71,360,413)	(62,204,824)
Biến động hàng tồn kho	11	(573,272,735)	(262,889,823)	(222,299,878)	(81,016,438)
Biến động các khoản phải trả và nợ khác	12	515,641,408	(14,206,929)	364,883,097	(625,533,952)
Biến động các khoản chi phí trả trước	13	3,396,311	(10,020,640)	3,520,570	(5,302,960)
		934,254,195	517,976,248	40,798,510	(844,717,068)
Tiền lãi vay đã trả	14	(107,760,298)	(208,357,283)	(27,413,426)	(21,691,679)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(420,400,472)	(561,482,980)	(49,415,126)	(302,156,052)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(48,809,682)	(17,730,687)	(3,889,939)	(569,510)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	357,283,743	(269,594,702)	(39,919,981)	(1,169,134,309)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tập đoàn		Công ty	
		Lũy kế từ đầu năm		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Mẫu số B03a-DN (Đvt: VND'000)					
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
Tiền chi mua tài sản cố định, tài sản dài hạn khác và chi XDCBDD	21	(281,471,881)	(168,603,864)	(55,305,392)	(1,682,597)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	1,519,712	113,077	359,858	3,844,078
Khoản vay cấp cho các bên liên quan	23	(735,000,000)	(1,050,000,000)	(735,000,000)	(1,050,000,000)
Tiền thu hồi các khoản vay từ các bên liên quan	24	-	-	-	6,330,695
Gửi tiền gửi có kỳ hạn	24	(12,638,669,184)	(24,301,551,223)	(7,735,130,400)	(13,437,541,333)
Thu tiền gửi có kỳ hạn	24	15,593,399,584	26,074,051,223	10,499,430,400	14,850,541,333
Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con	25	(19,036,220)	(429,139,095)	(31,765,920)	(438,370,009)
Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	-	-
Tiền thu lãi cho vay và cổ tức	27	311,489,419	278,489,782	272,297,828	1,025,308,446
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	2,232,231,431	403,359,900	2,214,886,373	958,430,613
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	39,904,120	2,260,660,103	39,904,120	2,260,660,103
Tiền thu từ lợi ích cổ đông thiểu số cho việc góp vốn	31	7,189,440	-	-	-
Tiền thu từ vay ngắn hạn và dài hạn	33	4,046,978,250	2,539,279,745	2,184,602,032	1,623,720,289
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4,253,207,266)	(3,112,310,381)	(2,212,637,893)	(1,839,092,750)
Tiền chi trả cổ tức	35	(2,463,001,720)	(14,925,869)	(2,430,120,799)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(2,622,137,175)	1,672,703,598	(2,418,252,540)	2,045,287,642
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(32,622,002)	1,806,468,796	(243,286,148)	1,834,583,946
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	4,168,229,325	3,383,585,011	2,240,125,568	871,211,108
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	2,850,805	28,445,017	(10)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	70	4,138,458,129	5,218,498,824	1,996,839,410	2,705,795,054

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014
 (Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN/HN
 (Đvt: VND'000)

CHỈ TIÊU	Tập đoàn		Công ty	
	Lấy kể từ đầu năm Năm nay	Năm trước	Lấy kể từ đầu năm Năm nay	Năm trước
CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH				
Cổ tức phải trả cho cổ đông cần trừ với số dư nợ gốc cho vay bên liên quan	2,108,529,245	-	2,108,529,245	-
Cổ tức phải trả cho cổ đông cần trừ với giá mua và chi phí thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	1,246,495,594	-

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập


Phạm Đình Toại
 Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt


Nguyễn Đăng Quang
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

Mẫu B09a – DN/HN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là buôn bán thực phẩm; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; sản xuất sản phẩm từ plastic; và sản xuất mì ống, mì sợi và các sản phẩm tương tự theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0302017440 và các điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp. GCNĐKKD lần đầu tiên cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

Hoạt động chính của các công ty con và công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Hoạt động chính	Phần trăm vốn sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày	
		30/06/2014	31/12/2013
Công ty con			
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Kinh doanh thực phẩm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San (*)	Sản xuất nước chấm và mì ăn liền	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt (*)	Sản xuất bao bì	100%	100%
Công ty Cổ phần Ma San PQ (*)	Sản xuất nước chấm	94,50%	94,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD (*)	Sản xuất nước chấm	100%	100%
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Sản xuất đồ uống	53,20%	53,20%
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Sản xuất đồ uống	63,51%	63,51%
Công ty Cổ phần Masan Agri (**)	Đầu tư tài chính	-	51%
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha	Sản xuất đồ uống	63,50%	63,50%
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (***)	Bán buôn đồ uống	100%	-
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia Súc (Proconco) (**)	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	-	20,40%

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(*) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San.

(**) Vào ngày 28 tháng 5 năm 2014 Công ty đã hoàn tất việc bán 51% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Masan Agri, Công ty này nắm giữ 40% cổ phần trong Công ty Cổ Phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (Proconco).

(***) Ngày 28 tháng 5 năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc thành lập một công ty con, Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage.

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có 1.274 nhân viên (31/12/2013: 969 nhân viên) và Tập đoàn có 5.508 nhân viên (31/12/2013: 6.225 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam làm tròn đến hàng ngàn gần nhất ("VND'000").

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

(i) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này đặc biệt nằm ngoài phạm vi của Chuẩn mực Kế toán số 11 *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán số 01 *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán số 21 *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện tại dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị tài sản thuần được mua được xem như là sự phân bổ vốn giá định cho hoặc góp vốn giá định từ các cổ đông và được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty được hợp nhất như thể cấu trúc của Tập đoàn hiện tại đã tồn tại xuyên suốt toàn bộ giai đoạn đề cập trong báo cáo này dưới góc độ nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát (hoặc từ lúc các công ty được hợp nhất vào ngày sau ngày bắt đầu của kỳ báo cáo gần nhất, cho kỳ từ ngày hợp nhất đến hết ngày kết thúc kỳ báo cáo tương ứng).

(ii) Chính sách kế toán đối với hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Tất cả các hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán bằng cách áp dụng phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà sự kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi đánh giá sự kiểm soát, Tập đoàn có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và các khoản nợ phải trả của công ty bị mua được hợp nhất sử dụng giá trị hợp lý của chúng. Giá mua bao gồm tổng giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn chủ sở hữu phát hành bởi Tập đoàn tại ngày trao đổi. Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong phần giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của công ty bị mua. Khoản chênh lệch âm được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn, mà Tập đoàn phát sinh khi hợp nhất kinh doanh bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như phí dịch vụ chuyên môn trả cho kế toán, tư vấn pháp lý, thẩm định giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được vốn hóa vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí khi phát sinh.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(b) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Công ty liên kết (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu có sự ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iii) Lợi ích cổ đông thiểu số

Đối với những thay đổi về quyền sở hữu của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát, thì phần chênh lệch giữa giá mua hoặc tiền thu được do chuyển nhượng cổ phần và tỉ lệ giá trị ghi sổ của tài sản thuần mua được hoặc chuyển nhượng tại ngày giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(e) Các khoản đầu tư

(i) Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Công ty. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 3 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá.

(iii) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc trên 12 tháng tính từ ngày giao dịch và được phản ánh theo nguyên giá. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác cũng bao gồm đầu tư vào cổ phần của các công ty mà Công ty không có sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ (trừ khi lỗ này đã được xác định trong kế hoạch kinh doanh trước ngày đầu tư). Nếu giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng lên liên quan khách quan đến một sự kiện xảy ra sau khi khoản dự phòng này được lập thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(f) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(g) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty và Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	4 - 30 năm
▪ nâng cấp tài sản thuê	3 - 5 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 - 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 - 10 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 19 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 4 đến 10 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(iii) Thương hiệu

Giá mua thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng việc chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận như một tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 20 năm.

(iv) Quan hệ khách hàng

Mỗi quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của mỗi quan hệ khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 5 đến 13 năm.

(v) Tài nguyên nước khoáng

Tài nguyên nước khoáng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại công ty con được vốn hóa và ghi nhận như một tài sản cố định vô hình. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng có được từ việc hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp so sánh trực tiếp và phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn. Phương pháp so sánh trực tiếp ước tính giá trị của nguồn nước khoáng bằng cách so sánh giá chào bán/giá giao dịch gần nhất của tài nguyên nước khoáng tương tự nằm trong cùng khu vực. Phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn là phương pháp định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó. Giá trị hợp lý của tài nguyên nước khoáng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng từ 10 đến 19 năm.

(j) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 47 đến 50 năm.

(ii) Công cụ, dụng cụ và trực in

Công cụ, dụng cụ và trực in được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(l) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Đối với các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty hoặc Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(o) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty hoặc Tập đoàn và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty hoặc Tập đoàn phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty và Tập đoàn xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần, được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty hoặc Tập đoàn xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty hoặc Tập đoàn có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty hoặc Tập đoàn xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các hợp đồng bảo lãnh đã phát hành được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhưng không được ghi nhận trong báo cáo tài chính. Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính khác trên bảng cân đối kế toán được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

(p) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(q) Vốn chủ sở hữu

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) Quỹ khác

Biến động vốn chủ sở hữu do hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung và việc mua lại/chuyển nhượng cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

(r) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(s) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi từ các khoản cho vay và các khoản thu nhập liên quan, cổ tức, lợi thế thương mại âm và lãi chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty hoặc Tập đoàn được xác lập.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí liên quan và lỗ do chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hoá như một phần của nguyên giá các tài sản liên quan này.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a – DN/HN

(t) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(u) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(v) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn và Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(w) Các công ty liên quan

Các công ty liên quan bao gồm các cổ đông và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

(x) Chi trả bằng cổ phiếu

Các cổ phiếu phát hành cho nhân viên được ghi nhận theo mệnh giá. Việc mua lại các cổ phiếu này được thực hiện bởi các công ty liên quan ngoài Tập đoàn sẽ không được Tập đoàn ghi nhận.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Tiền mặt	1,485,977	2,787,737	112,632	189,930
Tiền gửi ngân hàng	171,397,511	37,903,644	4,696,378	6,235,638
Tiền đang chuyển	-	-	-	-
Các khoản tương đương tiền	3,965,574,641	4,127,537,944	1,992,030,400	2,233,700,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4,138,458,129	4,168,229,325	1,996,839,410	2,240,125,568

5 Các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Phải thu từ các công ty con				
Thương mại	-	-	5,528,046	19,025,123

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	-	2,123,200,000	-	2,123,200,000
Lãi dự thu và phi liên quan	-	903,481,809	-	908,905,262
Cổ tức phải thu	-	-	1,949,395,881	2,029,395,881
Phải thu khác	-	-	46,764,661	18,061,994
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	13,346,079	50,653,431	8,700,805	46,167,832
Phải thu khác	38,004,350	29,118,702	28,448,414	26,055,045
Cộng	51,350,429	3,106,453,942	2,033,309,761	5,151,786,014

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

Các khoản phải thu dài hạn khác bao gồm:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Khoản phải thu phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Khoản cho vay phải thu	9,868,095,777	6,286,800,000	9,918,095,777	6,286,800,000
Lãi dự thu và phi liên quan	427,877,221	1,725,360,445	428,992,965	1,725,360,445
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	490,479	-	490,479	-
Cộng	10,296,463,477	8,012,160,445	10,347,579,221	8,012,160,445

Khoản cho vay phải thu dài hạn từ Công ty TNHH MTV Masan Consumer Holdings là khoản cho vay không có đảm bảo.
 Khoản phải thu dài hạn này chịu lãi suất 12%/năm

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số dư đầu năm	1,783,765	377,768	-	-
Tăng dự phòng trong kỳ	479,615	1,492,627	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(56,630)	-	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dự	(70,000)	(30,000)	-	-
Số dư cuối kỳ	2,193,380	1,783,765	-	-

6 Hàng tồn kho

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Hàng mua đang đi trên đường	101,174,481	49,521,191	12,466,708	2,374,567
Nguyên vật liệu	648,909,604	341,909,418	9,437,934	9,484,708
Công cụ và dụng cụ	60,677,040	62,727,275	-	-
Sản phẩm dở dang	77,036,773	67,049,765	-	-
Thành phẩm	304,407,714	117,995,924	4,518,342	1,093,848
Hàng hóa	2,065,718	19,839,948	225,208,676	16,724,301
	1,194,271,330	659,043,521	251,631,660	29,677,424
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13,813,197)	(20,739,357)	(286,682)	(382,548)
Cộng	1,180,458,133	638,304,164	251,344,978	29,294,876

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000	30/06/2014 VND'000	31/12/2013 VND'000
Số dư đầu năm	20,739,357	11,990,882	382,548	395,463
Tăng dự phòng trong kỳ	34,607,934	38,187,411	249,776	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(38,044,927)	(24,494,894)	(345,642)	(12,915)
Hoàn nhập dự phòng	(3,489,167)	(4,944,042)	-	-
Số dư cuối kỳ	13,813,197	20,739,357	286,682	382,548

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

<u>Tập đoàn</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	636,034,086	35,980,646	1,599,811,208	35,835,887	2,307,661,827
Tăng từ mua công ty con	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	641,134	509,930	3,190,233	-	4,341,297
Tăng từ XDCBDD	74,169,891	126,500	449,502,927	102,000	523,901,318
Chuyển đổi loại hình tài sản cố định	(1,853,562)	667,715	1,185,847	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(480,000)	-	(480,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(3,017,830)	-	(3,017,830)
Thanh lý	(1,069,541)	-	(5,099,982)	(2,019,705)	(8,189,228)
Số dư cuối kỳ	707,922,007	37,284,791	2,045,092,403	33,918,182	2,824,217,383
Khấu hao					
Số đầu năm	93,076,502	15,602,557	551,308,772	17,170,236	677,158,067
Khấu hao trong kỳ	21,798,832	2,810,960	104,297,545	1,852,599	130,759,936
Chuyển đổi loại hình tài sản cố định	106,409	652,624	(759,033)	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(100,000)	-	(100,000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	(1,716,690)	-	(1,716,690)
Thanh lý	(1,043,948)	-	(4,057,212)	(944,180)	(6,045,340)
Số dư cuối kỳ	113,937,795	19,066,141	648,973,382	18,078,655	800,055,973
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	542,957,584	20,378,089	1,048,502,436	18,665,651	1,630,503,760
Số cuối kỳ	593,984,212	18,218,650	1,396,119,021	15,839,527	2,024,161,410

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	Nhà cửa, vật kiến trúc VND'000	Thiết bị, dụng cụ VND'000	Máy móc thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số đầu năm	9,234,808	8,045,863	3,449,906	12,576,873	33,307,450
Tăng trong kỳ	80,270	169,000	177,940	-	427,210
Tăng từ XDCBDD	-	-	88,550	-	88,550
Thanh lý	-	-	(753,987)	-	(753,987)
Số dư cuối kỳ	9,315,078	8,214,863	2,962,409	12,576,873	33,069,223
Khấu hao					
Số đầu năm	8,208,000	5,965,860	856,598	10,218,058	25,248,516
Tăng trong kỳ	268,799	597,374	241,738	369,257	1,477,168
Thanh lý	-	-	(358,144)	-	(358,144)
Số dư cuối kỳ	8,476,799	6,563,234	740,192	10,587,315	26,367,540
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1,026,808	2,080,003	2,593,308	2,358,815	8,058,934
Số cuối kỳ	838,279	1,651,629	2,222,217	1,989,558	6,701,683

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

<u>Tập đoàn</u>	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	173,792,725	23,596,645	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,580,701,805
Tăng trong kỳ	-	163,231	-	-	-	163,231
Tăng từ XDCBDD	-	923,274	-	-	-	923,274
Số dư cuối kỳ	173,792,725	24,683,150	375,110,435	702,866,175	305,335,825	1,581,788,310
Khấu hao						
Số đầu năm	20,194,316	9,982,718	142,787,577	125,664,636	2,386,618	301,015,865
Tăng trong kỳ	2,474,444	1,433,347	34,159,477	31,159,817	8,651,791	77,878,876
Số dư cuối kỳ	22,668,760	11,416,065	176,947,054	156,824,453	11,038,409	378,894,741
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	153,598,409	13,613,927	232,322,858	577,201,539	302,949,207	1,279,685,940
Số cuối kỳ	151,123,965	13,267,085	198,163,381	546,041,722	294,297,416	1,202,893,569

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Quan hệ khách hàng	Nhãn hiệu hàng hóa	Tài nguyên nước khoáng	Tổng cộng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Nguyên giá						
Số đầu năm	-	9,345,992	-	636,364	-	9,982,356
Tăng trong kỳ	-	163,231	-	-	-	163,231
Tăng từ XDCBDD	-	923,274	-	-	-	923,274
Số dư cuối kỳ	-	10,432,497	-	636,364	-	11,068,861
Khấu hao						
Số đầu năm	-	8,568,207	-	580,070	-	9,148,277
Tăng trong kỳ	-	573,070	-	9,091	-	582,161
Số dư cuối kỳ	-	9,141,277	-	589,161	-	9,730,438
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	-	777,785	-	56,294	-	834,079
Số cuối kỳ	-	1,291,220	-	47,203	-	1,338,423

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	701,970,541	671,860,612	1,031,976	724,803
Mua công ty con	-	1,047,378	-	-
Tăng trong kỳ	312,228,874	316,636,832	48,840,823	4,949,387
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(523,901,318)	(265,479,252)	(88,550)	(4,552,574)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(923,274)	(12,935,667)	(923,274)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5,107,577)	(9,159,362)	-	(89,640)
Số dư cuối kỳ	484,267,246	701,970,541	48,860,975	1,031,976

Trong kỳ, chi phí được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn là 1,505 triệu VND.

10 Các khoản đầu tư tài chính

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Đầu tư dài hạn				
Đầu tư vào các công ty con (a)	-	-	2,558,299,316	3,631,480,466
Đầu tư vào công ty liên kết	-	2,152,932,288	-	-
Đầu tư dài hạn khác (b)	52,600,000	3,600,000	49,000,000	-
	52,600,000	2,156,532,288	2,607,299,316	3,631,480,466
Đầu tư ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	219,300,000	3,287,000,000	204,300,000	3,017,600,000
	219,300,000	3,287,000,000	204,300,000	3,017,600,000

(a) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty như sau:

Tên công ty con	30/06/2014	31/12/2013
Công ty CP Vinacafé Biên Hòa	1,209,140,528	1,209,140,528
Công ty TNHH MTV Thực phẩm Masan	879,022,859	879,022,859
Công ty Cổ phần Masan Agri	-	1,104,947,070
Công ty CP Nước khoáng Vĩnh Hảo	470,125,929	438,370,009
Công ty TNHH MTV Masan Beverage	10,000	-
	2,558,299,316	3,631,480,466

Chi tiết đầu tư vào công ty con của công ty TNHH MTV Thực phẩm Ma San:

	30/06/2014	31/12/2013
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Masan	582,117,720	582,117,720
Công ty TNHH MTV Bao Bì Minh Việt	71,552,710	71,552,710
Công ty TNHH MTV Công nghệ Việt Tiến	138,452,700	138,452,700
Công ty TNHH MTV Masan HD	68,000,000	68,000,000
Công ty CP Masan PQ	18,900,000	18,900,000
Cộng	879,023,130	879,023,130

(b) Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết của các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	Tập đoàn		Công ty	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	49,000,000	-	49,000,000	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tào Vĩnh Hảo	3,600,000	3,600,000	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

11 Chi phí trả trước dài hạn

<u>Tập đoàn</u>	Chi phí thuê	Trực in	Chi phí khoản	Công cụ dụng	Tổng cộng
	đất trả trước		vay	cụ	
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,226,276	1,096,702	254,004,891	26,021,141	283,349,010
Tăng do mua công ty con	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	2,140,915	-	4,646,327	6,787,242
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	5,107,577	5,107,577
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	-	1,301,140	1,301,140
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	-	1,993,526	1,993,526
Thanh lý	-	-	-	(336,209)	(336,209)
Giảm khác	-	-	-	(750,389)	(750,389)
Phân bổ trong kỳ	(30,017)	(1,569,581)	(48,973,375)	(12,142,729)	(62,715,702)
Số dư cuối kỳ	2,196,259	1,668,036	205,031,516	25,840,384	234,736,195

<u>Công ty</u>	
Số dư đầu năm	3,827,332
Tăng do mua công ty con	-
Tăng trong kỳ	1,856,132
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(691,976)
Thanh lý	-
Phân bổ trong kỳ	(1,629,813)
Số dư cuối kỳ	3,361,675

12 Lợi thế thương mại

	VND'000
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ	520,944,888
Tăng trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	520,944,888
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	(83,825,561)
Khấu hao trong kỳ	(26,047,244)
Số dư cuối kỳ	(109,872,805)
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	437,119,327
Số dư cuối kỳ	411,072,083

13 Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay ngắn hạn ngân hàng	1,873,585,288	1,993,524,428	893,000,000	921,035,862
Vay dài hạn đến hạn trả	175,733,056	181,894,813	2,123,200,000	2,123,200,000
Cộng	2,049,318,344	2,175,419,241	3,016,200,000	3,044,235,862

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

14 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	45,453,168	91,543,423	-	21,943,076
Thuế xuất, nhập khẩu	8,986,138	3,331,819	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	250,633,256	333,966,247	17,104,222	7,750,237
Thuế thu nhập cá nhân	8,563,227	10,981,652	7,521,368	9,918,369
Các loại thuế khác	14,290	1,602,501	-	-
Cộng	313,650,079	441,425,642	24,625,590	39,611,682

15 Chi phí phải trả

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí vận chuyển	159,105,096	46,056,038	111,358,605	34,298,025
Thưởng và lương tháng 13	38,379,312	64,440,649	19,166,221	29,681,714
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	555,386,041	279,736,913	16,049,418	32,781,593
Chiết khấu thương mại	63,451,486	49,652,696	30,467,262	28,967,911
Chi phí tài chính	55,375,587	9,808,022	575,875	1,444,125
Chi phí khác	177,568,470	75,591,303	31,073,312	14,734,277
Cộng	1,049,265,992	525,285,621	208,690,693	141,907,645

16 Các khoản phải trả khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Phải trả ngắn hạn khác				
Khoản phải trả phi thương mại từ các công ty liên quan:				
Lãi tiền gửi phải trả	-	20,197,328	-	20,197,328
Lãi dự thu và phi liên quan	-	-	536,390,240	353,256,167
BHXH, BHYT, KPCĐ	4,237,180	3,642,061	2,848,871	2,495,457
Phải trả mua cổ phiếu công ty con	24,360,378	43,396,598	-	-
Cổ tức phải trả cổ đông thiểu số	15,283,099	-	14,380,344	-
Tiền ký quỹ ngắn hạn từ khách hàng	2,109,170	1,509,170	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	461,228	903,707	39,857	-
	46,451,055	69,648,864	553,659,312	375,948,952
Phải trả dài hạn khác				
Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	-	-	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	22,926,662	16,516,594	-	-
Cộng	22,926,662	16,516,594	-	-

17 Vay và nợ dài hạn

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	30/06/2014	31/12/2013	30/06/2014	31/12/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Vay dài hạn	4,030,614,597	4,079,279,473	2,123,200,000	2,123,200,000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	(175,733,055)	(181,894,813)	(2,123,200,000)	(2,123,200,000)
Cộng	3,854,881,542	3,897,384,660	-	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

18 Thay đổi vốn chủ sở hữu và lợi ích cổ đông thiểu số

<u>Tập đoàn</u>	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác	Lợi nhuận chưa phân phối	VCSH thuộc về cổ đông sở hữu VCSH của Công ty	Lợi ích cổ đông thiểu số	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	18,324,741	4,407,232	(283,274,277)	2,728,678,626	10,604,651,131	804,673,919	11,409,325,050
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	-	-	-	2,224,900,686	-	2,224,900,686
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(14,925,869)	(14,925,869)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	938,633,277	938,633,277	(8,623,178)	930,010,099
Thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(1,778,365)	(1,778,365)	(1,564,235)	(3,342,600)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(18,709,130)	(18,709,130)	(10,822,346)	(29,531,476)
Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày mua lại	-	-	-	-	-	-	-	116,138,943	116,138,943
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	5,273,359,100	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(283,274,277)	3,646,824,408	13,747,697,599	884,877,234	14,632,574,833
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(238,608,966)	5,799,402,320	15,944,940,822	2,075,277,544	18,020,218,366
Vốn cổ phần đã phát hành	39,904,120	-	-	-	-	-	39,904,120	-	39,904,120
Góp vốn của cổ đông thiểu số trong công ty con	-	-	-	-	-	-	-	7,189,440	7,189,440
Thanh lý cổ phần trong công ty con	-	-	-	-	(32,295,333)	-	(32,295,333)	(1,092,644,680)	(1,124,940,013)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	1,287,633,625	1,287,633,625	60,410,257	1,348,043,882
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(5,800,225,877)	(5,800,225,877)	(14,925,869)	(5,815,151,746)
Phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(12,878,488)	(12,878,488)	(9,781,764)	(22,660,252)
Thanh toán thù lao cho Hội đồng Quản trị của công ty con	-	-	-	-	-	(2,562,258)	(2,562,258)	(2,253,741)	(4,815,999)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	5,313,263,220	5,088,056,395	18,324,741	4,407,232	(270,904,299)	1,271,369,322	11,424,516,611	1,023,271,187	12,447,787,798

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

(Đơn vị: VND'000)

Công ty	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2013	5,025,000,000	3,111,514,809	2,787,673,319	10,924,188,128
Vốn cổ phần đã phát hành	248,359,100	1,976,541,586	-	2,224,900,686
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(5,964,722)	(5,964,722)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	389,875,135	389,875,135
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2013	5,273,359,100	5,088,056,395	3,171,583,732	13,532,999,227
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	5,273,359,100	5,088,056,395	5,712,797,911	16,074,213,406
Vốn cổ phần đã phát hành	39,904,120	-	-	39,904,120
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	570,532,430	570,532,430
Chia cổ tức	-	-	(5,800,225,877)	(5,800,225,877)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(1,317,109)	(1,317,109)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014	5,313,263,220	5,088,056,395	481,787,355	10,883,106,970

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

19 Doanh thu

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc		giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu	5,797,844,114	4,354,939,850	4,460,180,392	3,508,065,605
Các khoản giảm trừ doanh thu				
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<i>(79,765,428)</i>	<i>(70,922,698)</i>	<i>(43,464,308)</i>	<i>(49,544,991)</i>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(24,517,682)</i>	<i>(13,938,468)</i>	<i>(21,252,315)</i>	<i>(2,666,145)</i>
Doanh thu thuần	5,693,561,004	4,270,078,684	4,395,463,769	3,455,854,469

20 Giá vốn hàng bán

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc		giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá vốn hàng bán	3,183,846,012	2,645,337,534	3,933,884,985	3,188,761,969
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	19,916,643	6,121,842	255,099	-
Cộng	3,203,762,655	2,651,459,376	3,934,140,084	3,188,761,969

21 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc		giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	196,319,839	168,792,160	138,382,587	141,392,926
Lãi từ khoản cho công ty liên quan vay	650,858,441	507,257,064	651,999,606	633,226,142
Cổ tức từ đầu tư góp vốn	-	-	16,969,093	16,969,093
Lãi CLTG hối đoái	861,180	38,727,292	134,280	9,403,458
Doanh thu tài chính khác	159,081,423	483,324	141,548,524	-
Cộng	1,007,120,883	715,259,840	949,034,090	800,991,619

22 Chi phí tài chính

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc		giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay từ ngân hàng	200,797,253	210,304,057	26,546,018	20,917,625
Chi phí lãi vay từ công ty liên quan	-	-	188,558,649	188,766,611
Lỗ CLTG hối đoái	33,789,881	32,653,226	23,513	2,382,100
Thuế nhà thầu trên chi phí lãi vay	7,481,257	7,626,857	-	-
Chi phí tài chính khác	51,179,343	721,701	263,355	-
Cộng	293,247,734	251,305,841	215,391,535	212,066,336

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

23 Thu nhập khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc		giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thu từ thanh lý TSCĐ	1,519,712	113,077	359,858	3,844,078
Thu từ thanh lý phế phẩm, vật liệu	12,273,511	7,886,668	-	914,343
Thu từ thuế nhập khẩu được hoàn	7,844,886	13,349,748	-	-
Thu nhập khác	1,514,477	870,504	598,379	404,852
Cộng	23,152,586	22,219,997	958,237	5,163,273

24 Chi phí khác

	<u>Tập đoàn</u>		<u>Công ty</u>	
	giai đoạn sáu tháng kết thúc		giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Giá trị còn lại của TSCĐ đã thanh lý	2,061,424	243,195	395,843	3,796,377
Giá trị phế phẩm, vật liệu thanh lý	10,145,187	5,720,198	-	863,590
Chi phí khác	731,622	1,196,755	164,319	329,799
Cộng	12,938,233	7,160,148	560,162	4,989,766

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các công ty liên quan và các giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong thuyết minh khác trong các báo cáo tài chính này, Công ty và các công ty con có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Phải thu/(Phải trả)	
		giai đoạn sáu tháng kết thúc		Số dư tại ngày	
		30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty mẹ Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	220,086,980	314,407,062	-	1,867,585,760
	Thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	192,850,002	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(1,123)	(5,289,188)	-	(20,197,328)
	Cho vay	(735,000,000)	(1,050,000,000)	-	8,410,000,000
	Chia cổ tức	(1,240,800,000)	-	-	-
Công ty TNHH MTV Masan Consumer Holdings	Thu lãi từ các khoản cho vay	427,877,221	-	427,877,221	-
	Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ và lãi vay từ công ty cổ phần tập đoàn Ma San	9,868,095,777	-	9,868,095,777	-
	Chia cổ tức	(3,269,521,981)	-	-	-
Công ty liên kết Công ty Cổ phần Việt Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc	Thu nhập cổ tức	80,000,000	-	-	-
Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	7,321,169	7,183,933	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

<u>Công ty</u>	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch giai đoạn sáu tháng kết thúc		Phải thu/(Phải trả) Số dư tại ngày	
		30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	31/12/2013
		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Bên liên quan					
Công ty mẹ					
Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San	Thu lãi từ các khoản cho vay	220,086,980	314,407,062	-	1,867,585,760
	Thanh lý công ty con	1,246,495,594	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải thu	2,894,240	192,850,002	-	761,256,494
	Thu nhập lãi tiền gửi phải trả	(1,123)	(5,289,188)	-	(20,197,328)
	Cho vay	(735,000,000)	(1,050,000,000)	-	8,410,000,000
	Chia cổ tức	(1,240,800,000)	-	-	-
Công ty TNHH MTV MasanConsumerHoldings	Thu lãi từ các khoản cho vay	427,877,221	-	427,877,221	-
	Chi phí lãi vay	-	-	-	-
	Chuyển nhượng nghĩa vụ nợ và lãi vay từ công ty cổ phần tập đoàn Ma San	(9,868,095,777)	-	9,868,095,777	-
	Chia cổ tức	(3,269,521,981)	-	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Ma San	Thu nhập cổ tức	-	-	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Minh Việt	Bán hàng hóa	4,678	22,455	-	7,460
	Thu nhập cổ tức	-	-	37,810,984	37,810,984
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Ma San	Bán hương liệu và phi trộn hương liệu	141,386,680	111,574,118	-	-
	Mua hàng hóa	(2,477,347,633)	(1,952,405,399)	(1,493,420,855)	(1,195,860,958)
	Thanh lý tài sản cố định	359,858	-	-	-
	Phí duy trì khoản vay phải trả	(30,626,348)	(183,477,423)	(236,233,747)	(211,030,852)
	Chi phí lãi vay	(157,931,178)	-	(300,156,493)	(142,225,315)
	Thu nhập lãi tiền gửi phải thu	25,678	5,289,188	25,678	5,423,453
	Thu nhập cổ tức	-	-	1,349,341,802	1,389,341,801
	Nhận nợ gốc vay	-	-	(2,123,200,000)	(2,123,200,000)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

<u>Công ty</u>	Tinh chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Mẫu B09a-DN/HN	
		giai đoạn sáu tháng kết thúc		Phải thu/(Phải trả)	
		30/06/2014	30/06/2013	30/06/2014	31/12/2013
Bên liên quan		VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	11,156,491	8,262,451	-	-
	Mua hàng hóa	(590,676,213)	(461,966,374)	(699,756,186)	(549,534,491)
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	-	-	-
	Thu nhập cổ tức	-	-	374,447,799	414,447,799
Công ty TNHH Một Thành viên Ma San HD	Bán hương liệu và phí trộn hương liệu	12,445,907	8,676,112	-	-
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	52,825	-	-
	Mua hàng hóa	(896,869,104)	(732,419,878)	(563,177,963)	(631,774,706)
	Thu nhập cổ tức	-	-	187,795,296	187,795,296
Công ty Cổ phần Ma San PQ	Bán hàng hóa	4,221	5,118	-	1,009
	Thu phí quản lý và phí dịch vụ	-	-	-	-
	Khoản cho vay đã cấp	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Vinacafe Biên Hòa	Bán hàng hóa	1,987,937	678,051	978,174	-
	Mua hàng hóa	(63,726)	-	-	-
	Chi phí phải thu	42,143,689	8,689,481	42,143,689	19,016,654
	Thu nhập cổ tức	16,969,093	16,969,093	-	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Khoản cho vay đã cấp	(50,000,000)	-	50,000,000	-
	Thu lãi từ khoản cho vay	1,115,745	-	1,115,745	-
	Mua hàng hóa	(20,238)	-	-	(208,600)
	Bán hàng hóa	6,304,943	-	4,549,872	-
	Chi phí phải thu	4,595,014	-	4,595,014	-
Các thành viên Ban Giám đốc	Chi trả tiền lương cho Ban Giám đốc	7,321,169	7,183,933	-	-

(*) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị không được nhận bất kì khoản phí hội họp nào cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

26 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2014 dựa trên lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông phổ thông của Tập đoàn là 1,287,634 triệu VND (ngày 30 tháng 6 năm 2013: 938,633 triệu VND) và có số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 527,734,951 (ngày 30 tháng 6 năm 2013: 522,428,454) cổ phiếu, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND'000	VND'000
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	1,287,633,626	938,633,277

(b) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	527,335,910	502,500,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	399,041	19,928,454
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	527,734,951	522,428,454

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/06/2014	30/06/2013
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2,440	1,797

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San và các công ty con

Thuyết minh báo cáo tài chính cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09a-DN/HN

27 Giải trình biến động lợi nhuận

Tập đoàn:

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 2 năm 2014 tăng 146 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương tăng 22% được đến từ:

- Hoạt động kinh doanh chính tăng 18 tỷ VND; và
- Hoạt động tài chính tăng 129 tỷ VND

Công ty:

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 2 năm 2014 tăng 59 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước tương đương tăng 24% chủ yếu đến từ hoạt động tài chính.

Ngày 14 tháng 8 năm 2014

Người lập

Phạm Đình Toại
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt

Nguyễn Đăng Quang
Chủ tịch Hội đồng Quản trị